

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-ST

Ngày: 13/5/2021

*Về việc “Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc và hợp đồng vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H THÀNH, TỈNH TÂY NINH
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **LÊ CÔNG QUYỀN.**

2. Bà **LÊ NGỌC TRÂM.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **PHẠM THỊ NGỌC LAN** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H Thành tham gia phiên tòa:* Bà **NGUYỄN LÂM THÚY VI** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 268/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu NG**, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: số 4/13, đường TH, KP3, P1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Bị đơn: Chị **Trần Ngọc D**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 45, đường NVL, ấp TrL, xã TrT, thị xã H Thành, tỉnh Tây Ninh.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2020, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu NG trình bày:

Chị Nguyễn Thị Thu NG và chị Trần Ngọc D không có quan hệ họ hàng, biết nhau do chị Đinh Thị H giới thiệu chị NG mua đất của chị D đối với phần đất diện tích 560 m² (ngang 10 mét x dài 56 mét) thửa số 151, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp LB, xã LTN, huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh. Ngày 02/01/2020, chị NG gặp chị D để thỏa thuận việc chuyển nhượng đất, hai bên thống nhất số tiền chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng, chị NG đặt cọc trước cho chị D 180.000.000 đồng, hẹn cuối tháng 02 thì làm thủ tục sang tên vì thời điểm hai bên thống nhất việc chuyển nhượng thì phần đất trên chị D chưa được đứng tên mà vẫn do ông Phan Thành T đứng tên nên chị D hẹn khi nào chị D làm thủ tục sang tên từ ông T sang cho chị D xong thì chị D sẽ sang tên qua cho chị NG, khi đó chị NG phải đưa đủ tiền cho chị D. Đến cuối tháng 02/2020, chị D nói với chị NG là người mà chị D nhờ làm giấy tờ đất dùm không đưa lại giấy tờ cho chị D nên chị D không đưa giấy tờ cho chị NG được. Đến cuối tháng 03/2020, chị D vẫn không sang tên đất cho chị NG nên chị NG nói không sang tên được thì trả lại tiền cho chị NG thì chị D đồng ý trả nhưng nói là để từ từ trả. Chị NG liên hệ với con gái của chị D là cháu Nguyễn Thị AD, sinh năm 1995 để đòi lại tiền thì chị AD nói việc giao nhận tiền giữa chị D và chị NG có làm giấy tờ gì không thì đem cho chị Đào xem và chị AD còn nói phần đất đó đã sang tên qua cho chị AD rồi. Chị NG liên hệ Ủy ban nhân dân xã LTN hỏi thì được biết phần đất chị D thỏa thuận chuyển nhượng cho chị NG đã sang tên qua cho chị AD. Ngày 06/3/2020 âm lịch (ngày 29/3/2020 dương lịch), chị D lại nhà chị NG yêu cầu chốt nợ để chị D trả từ từ, tổng cộng đến thời điểm này chị NG đã đưa tiền đặt cọc cho chị D 450.000.000 đồng và tiền nợ chị D thiếu chị NG là 46.000.000 đồng. Chị NG đòi tiền phạt cọc nên chị D đồng ý tiền bù lỗ đất là 150.000.000 đồng. Do đó, trong giấy chốt nợ ngày 06/3/2020 âm lịch thể hiện chị D nợ chị NG số tiền là 646.000.000 đồng, chị D hứa trả dần nhưng không trả.

Như vậy, tổng số tiền đặt cọc chị NG đưa cho chị D là 450.000.000 đồng, đưa làm nhiều, lần đầu ngày 02/01/2020 đưa số tiền là 180.000.000 đồng, việc giao nhận tiền có làm giấy tờ chị D tự viết, tự ký tên và đưa cho chị NG giữ, có người làm chứng là chị Đinh Thị H ký tên. Sau đó, chị D nhiều lần nhận tiền cọc của chị NG, mỗi lần nhận đều làm giấy tờ, cụ thể là 50.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 140.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, tổng cộng là 450.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị D còn nợ chị NG số tiền 46.000.000 đồng, cụ thể:

- Số tiền 20.000.000 đồng, vay ngày 24/3/2020, vay dạng trả góp, góp 400.000 đồng/01 ngày, góp 50 ngày nhưng từ ngày chị D nhận tiền đến nay chưa góp ngày nào cho chị NG, việc chị NG đưa cho chị D vay 20.000.000 đồng thì chị D có tự ghi vào sổ cho chị NG chứ không có làm giấy tờ gì.

- Số tiền 26.000.000 đồng thì khoảng đầu tháng 02/2020, chị D có vay của chị NG 02 lần, 01 lần 20.000.000 đồng, 01 lần 30.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng, khi đưa tiền thì chị D có tự ghi vào sổ của chị NG, sau đó, chị D có trả dần cho chị NG nhiều lần được số tiền 24.000.000 đồng, còn lại 26.000.000 đồng.

Tất cả các khoản trên, ngày 06/3/2020 âm lịch, chị D đã chốt nợ với chị NG, giấy chốt nợ chị D tự viết và tự ký tên, theo giấy chốt nợ chị D nợ chị NG số tiền đặt cọc đất và tiền nợ góp là 450.000.000 đồng + 46.000.000 đồng = 496.000.000 đồng; tiền tự nguyện bù lỗ đất là 150.000.000 đồng, tổng cộng là 646.000.000 đồng.

Sau khi chốt nợ, chị D hứa trả dần cho chị NG tháng thứ nhất là 30.000.000 đồng, tháng thứ 02 là 45.000.000 đồng, tháng thứ ba là 60.000.000 đồng và trả dần cho đến khi hết nợ. Nhưng đến nay chị D không trả cho chị NG khoản tiền nào.

Nay chị NG yêu cầu chị D trả cho chị NG tiền đặt cọc đất là 450.000.000 đồng, tiền bù lỗ đất như thỏa thuận của hai bên (phạt cọc) là 150.000.000 đồng, tiền nợ vay 46.000.000 đồng. Ngoài ra, đối với tiền nợ vay chị NG yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 06/3/2020 âm lịch cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2020, bị đơn chị Trần Ngọc D trình bày:

Chị D và chị NG không có quan hệ họ hàng, chị D biết chị NG do chị D quen biết với chị Việt H và chị NG là bạn của chị Việt H. Chị D có nợ của chị Việt H số tiền 210.000.000 đồng nhưng không có viết giấy nợ còn chị NG chỉ cho chị D vay 20.000.000 đồng nhưng chị NG bắt chị D phải viết giấy nợ cho luôn phần nợ của chị Việt H là 230.000.000 đồng. Chị D viết cho chị NG 02 giấy nợ, một giấy nợ 180.000.000 đồng và 01 giấy nợ 50.000.000 đồng, còn hai bên có viết giấy nợ chung 230.000.000 đồng hay không thì chị D không nhớ.

Đối với khoảng nợ 210.000.000 đồng chị D nợ của chị Việt H gồm: 160.000.000 đồng chị D vay của chị Việt H khoảng năm 2015, 20.000.000 đồng là nợ của mẹ của chị Việt H, tổng cộng là 180.000.000 đồng, chị D đóng lãi mỗi ngày cho

chị Việt H là 1.700.000 đồng. Còn khoảng vay 30.000.000 đồng mượn của chị Việt H tháng 10/2019 âm lịch, lãi 300.000 đồng/ngày. Tổng cộng số nợ 210.000.000 đồng của chị Việt H thì chị D đóng lãi là 2.000.000 đồng/ngày.

Lý do chị D đồng ý nợ chị Việt H nhưng viết giấy nợ cho chị NG để được chị NG giảm 50% tiền lãi.

Đối với giấy nhận tiền cọc ngày 02/01/2020 số tiền 180.000.000 đồng thì chị D thừa nhận chị tự viết và tự ký tên giấy này, viết theo lời chị NG đọc, hai bên chỉ có việc vay tiền chứ không có việc mua bán đất, số tiền 180.000.000 đồng trong giấy nhận tiền cọc nay là số tiền vay mà chị D nợ chị Việt H trong số nợ 210.000.000 đồng đã trình bày phần trên.

Chị D thừa nhận chị D có 01 phần đất diện tích 560 m², tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã LTN, phần đất này chị D mua lại từ người chủ đã công chứng xong nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho chị D, chị D có nhờ chị NG chở đi làm thủ tục sang tên dùm chứ giữa hai bên không có việc thỏa thuận mua bán đối với phần đất này.

Chị D được tiếp cận chứng cứ là giấy nhận nợ ngày 06/3/2020 âm lịch, chị D thừa nhận giấy này cho chị D tự viết và ký tên, với số tiền 496.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 646.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Khoảng nợ 180.000.000 đồng là khoảng ghi trong giấy đặt cọc.

- + Khoảng 50.000.000 đồng là 30.000.000 do chị Việt H đưa sau và chị NG đưa thêm 20.000.000 đồng, có làm 01 giấy nợ 50.000.000 đồng

- > Tổng cộng 02 khoảng trên 230.000.000 đồng.

- + Khoảng 10.000.000 đồng thực tế là tiền lãi, do không có tiền trả dồn lãi đủ 10.000.000 đồng thì ghi thành tiền nợ gốc, khoảng này không viết giấy nợ riêng.

- + Khoảng 140.000.000 đồng gồm tiền lãi và gốc là 140.000.000 đồng, không xác định lãi bao nhiêu, gốc bao nhiêu, có giấy nợ riêng là 140.000.000 đồng, lãi 1.400.000 đồng/ngày.

- + Khoảng 30.000.000 đồng là tiền lãi, không có tiền trả nên chuyển thành tiền gốc, không có làm giấy nợ.

- + Khoảng 40.000.000 đồng thì gồm tiền lãi và bù thêm tiền gốc thành 40.000.000 đồng, có giấy nợ riêng.

- + Khoảng 20.000.000 đồng và 26.000.000 đồng là tiền góp của khoảng góp 70.000.000 đồng, tôi góp thành 84.000.000 đồng/60 ngày, chị D góp được

38.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng và 26.000.000 đồng, có giấy nợ 70.000.000 đồng tiền góp.

➔ Tổng cộng tất cả các khoản trên là 496.000.000 đồng.

Ngoài ra còn khoản tiền bù đất là 150.000.000 đồng. Thực tế đây là số tiền lãi mà chị NG yêu cầu chị D viết vô nhưng phải viết là tiền bù lỗ đất. Khi chốt nợ số tiền 496.000.000 đồng thì mỗi ngày chị D phải đưa cho chị NG vừa tiền góp, vừa lãi là 3.850.000 đồng, đưa 01 thời gian nhưng đợt giãn cách xã hội 01 tháng do covid thì chị D không có khả năng nên chị D mới năn nỉ chị NG cho chị D trả ít lại nên mới dẫn đến làm giấy nợ ngày 06/3/2020 âm lịch viết tại nhà chị NG và chị NG yêu cầu chị D phải trả thêm 200.000.000 đồng tiền lãi thì mới đồng ý cho chị D trả góp 1.000.000 đồng/ngày, trả đến khi hết hết nợ, chị D mới năn nỉ thì được chị NG bớt 50.000.000 đồng nên chị D mới viết là khoản bù lỗ đất là 150.000.000 đồng nên cộng với 496.000.000 là 646.000.000 đồng như giấy nợ ngày 06/3/2020 âm lịch thể hiện.

Từ khi viết giấy nợ ngày 06/3/2020 âm lịch, thì chị D đưa cho chị NG 1.000.000 đồng/ngày và đưa được khoảng 01 tháng thì ngày sau cùng chị NG không đồng ý nhận nữa mà đi yêu cầu cơ quan công an thành phố Tây Ninh giải quyết, công an mời chị D làm việc 04 lần và sau đó chị NG gặp chị D đòi nợ thì chị D vẫn đồng ý trả và yêu cầu chị NG mỗi ngày gặp chị D lấy tiền, nhưng chị NG không gặp chị D lấy tiền mà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc chị D có trả tiền cho chị NG sang khi hai bên chốt nợ chị D không có chứng cứ chứng minh.

Nay, chị D chỉ thừa nhận có nợ của chị NG 280.000.000 đồng và nợ chị Việt H 210.000.000 đồng tổng cộng 490.000.000 đồng, đồng ý trả cho chị Việt H và chị NG tổng cộng là 490.000.000 đồng. Trong đây đã có tiền lãi, nhưng chị D không yêu cầu tính lãi lại. Ngoài ra, chị D còn 04 lần hui sống mà NG chơi dùm đóng cho chị D nữa.

Đương sự không trình bày gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Ngọc D chỉ đến Tòa án làm việc vào ngày 06/11/2020 và ngày 24/11/2020, sau đó đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến tòa án để làm việc, đối chất, hòa giải, dự phiên họp và tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành trình bày:

Về thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử và các bên đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chị Trần Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị D là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các Điều 463; 466; 468 và 328 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu NG đối với chị Trần Ngọc D, buộc chị D có nghĩa vụ trả cho chị NG số tiền đặt cọc 450.000.000 đồng, tiền phạt cọc 150.000.000 đồng, tiền nợ vay 46.000.000 đồng và tính lãi của số tiền nợ vay theo quy định của pháp luật. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Sau khi vụ án được đưa ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST- DS ngày 18/3/2021 thì ngày 09/4/2021, Tòa án nhận được giấy yêu cầu luật sư của chị Trần Ngọc D, nội dung yêu cầu luật sư Đặng Tấn L được tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, kèm theo đơn yêu cầu, luật sư Đặng Tấn L có xuất trình thẻ luật sư của luật sư Đặng Tấn L và giấy giới thiệu của Công ty Luật Hợp danh Tạ Nguyệt T – chi nhánh TN. Xét thấy, thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ngày 10/5/2021, Tòa án tiếp tục nhận được đơn từ chối bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của luật sư Đặng Tấn L. Do đó, Hội đồng xét xử không tiến hành xem xét việc đưa luật sư L tham gia tố tụng trong vụ án.

Bị đơn chị Trần Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị D là phù hợp quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị NG khởi kiện yêu cầu chị D yêu cầu trả số tiền đặt cọc đất là 450.000.000 đồng, trả tiền vay 46.000.000 đồng và trả tiền đền bù đất là 150.000.000 đồng theo giấy chót nợ ngày 06/3/2020 âm lịch (ngày 29/3/2020 dương lịch). Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng đặt cọc được quy định tại Điều 328 và Điều 463 Bộ luật Dân sự

[2]. Xét lời trình bày của chị NG về việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa chị D và chị NG đối với phần đất diện tích 560 m², thửa đất số 151, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp LB, xã LTN, huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh. Mặc dù, chị D không thừa nhận toàn bộ lời trình bày của chị NG nhưng chị D thừa nhận tất cả các chứng cứ do chị NG xuất trình gồm: Bản chính giấy chốt nợ ngày 06/3/2020 âm lịch; bản chính giấy nhận tiền cọc ngày 02/01/2020; bản chính giấy đưa tiền ngày 24/3/2020; ngày 05/02/2020; ngày 14/01/2020 và ngày 03/01/2020 đều do tự D tự viết và ký tên. Xét lời trình bày của chị NG phù hợp với giấy nhận cọc đất ngày 02/01/2020, phù hợp với lời trình bày của người làm chứng Đinh Thị H và phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên hiện đang lưu giữ tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – chi nhánh Hòa Thành. Do đó, lời trình bày của chị NG được Hội đồng xét xử chấp nhận. Có căn cứ khẳng định giữa chị NG và chị D có thỏa thuận việc chuyển nhượng đất, có việc giao nhận tiền đặt cọc với nhau và chị D nhiều lần nhận tiền đặt cọc đất của chị NG với số tiền là 450.000.000 đồng.

[3]. Xét lời trình bày của chị D cho rằng giữa chị và chị NG không có việc thỏa thuận mua bán đất, số tiền đặt cọc đất 180.000.000 đồng và 50.000.000 đồng thực chất là số tiền nợ vay, chị D vay của chị Việt H số tiền 210.000.000 đồng và vay của chị NG 20.000.000 đồng nên viết thành 02 giấy đặt cọc đất nêu trên và viết theo yêu cầu của chị NG để được chị NG giảm cho 50% tiền lãi, thấy rằng: Lời trình bày của chị D không được chị NG, chị H thừa nhận, chị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đối với số tiền nợ vay góp 20.000.000 đồng và 26.000.000 đồng, mặc dù chị NG và chị D trình bày về số tiền này không giống nhau nhưng cả hai không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong giấy chốt nợ ngày 26/3/2020 âm lịch có thể hiện 02 khoản nợ góp này, chị D cũng thừa nhận còn nợ chị NG nên có căn cứ xác định chị D cho nợ chị NG số tiền nợ là 46.000.000 đồng.

[5]. Đối với số tiền bù lỗ đất 150.000.000 đồng được ghi trong giấy chốt nợ ngày 06/3/2020 âm lịch, chị D cho rằng đây là tiền lãi của số tiền 496.000.000 đồng, chị NG không thừa nhận và chị D cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, theo nội dung trong giấy chốt nợ ngày 06/3/2020 âm lịch thể hiện đây là tiền bù lỗ đất do việc mua bán đất giữa hai bên không thực hiện. Do đó, có căn cứ khẳng định đây là tiền hai bên thỏa thuận để chấm dứt việc mua bán đất giữa hai bên như lời chị NG trình bày.

[6]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị NG yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả lại cho chị NG số tiền đặt cọc 450.000.000 đồng và tiền phạt cọc 150.000.000 đồng thầy rằng: Ngày 02/01/2020, chị D thỏa thuận chuyển nhượng phần đất diện tích 560 m², thửa đất số 151, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp LB, xã LTN, huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh cho chị NG và đã nhận tiền cọc nhiều lần với số tiền 450.000.000 đồng. Ngày 16/01/2020, chị D đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất trên nhưng chị D không thực hiện thủ tục sang tên cho chị NG như đã hứa mà lại làm thủ tục tặng cho con gái ruột của chị D. Do đó, việc chuyển nhượng đất trên không được thực hiện hoàn toàn do lỗi của chị D. Chị D phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận cọc là 450.000.000 đồng cho chị NG. Ngoài ra, chị D còn có nghĩa vụ trả cho chị NG một khoản tiền tương ứng với số tiền đã nhận cọc. Tuy nhiên, do các bên đã thỏa thuận thống nhất số tiền phạt cọc là 150.000.000 đồng để chấm dứt việc chuyển nhượng trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị NG đối với chị D về tranh chấp hợp đồng đặt cọc, buộc chị D có nghĩa vụ trả cho chị NG số tiền nhận cọc là 450.000.000 đồng, số tiền phạt cọc là 150.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng.

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị NG yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay là 46.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 06/3/2020 âm lịch đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, thấy rằng: Chị D thừa nhận còn nợ chị NG tiền nợ vay 46.000.000 đồng nên cần buộc chị D phải có nghĩa vụ trả lại cho chị NG. Trong quá trình giải quyết, chị NG và chị D thống nhất trình bày khoản nợ vay có lãi, nhưng hai bên không thống nhất được mức lãi suất, chị NG yêu cầu Hội đồng xét xử tính mức lãi suất 10%/năm là phù hợp nên được chấp nhận, từ ngày 06/3/2020 âm lịch (ngày 29/3/2020 dương lịch) đến ngày xét xử ngày 13/5/2021 là 01 năm 01 tháng 14 ngày. Tiền lãi được tính như sau: 46.000.000 đồng x 01 năm 01 tháng 14 ngày x 10%/năm = 6.772.221 đồng, được làm tròn là 6.772.000 đồng. Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị NG đối với chị NG về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc chị D có nghĩa vụ trả cho chị NG số tiền nợ gốc là 46.000.000 đồng và tiền lãi 6.772.000 đồng, tổng cộng 52.772.000 đồng.

[8]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả lại cho chị NG, cụ thể là:

- Đối với số tiền 600.000.000 đồng, thì tiền án phí là: 20.000.000 đồng + (4% x 200.000.000 đồng) = 28.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 52.772.000 đồng thì tiền án phí là: $52.772.000 \times 5\% = 2.638.600$ đồng, làm tròn là 2.639.000 đồng.

Tổng cộng là: 28.000.000 đồng + 2.639.000 đồng = 30.639.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463; 466; 468 và 328 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu NG đối với chị Trần Ngọc D về tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Buộc chị Trần Ngọc D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu NG số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu NG đối với chị Trần Ngọc D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị Trần Ngọc D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu NG số tiền 52.772.000 đồng (Năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu 30.639.000 đồng (Ba mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thu NG số tiền tạm ứng án phí 14.920.000 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm hai chục ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009268 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị Thu NG được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Chị Trần Ngọc D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THA DS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng